

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY TNHH MOSFLY VIỆT NAM INDUSTRIES (MVI)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên số 3702188566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô J4, Đường N4, KCN Nam Tân Uyên Mở rộng, Xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành Viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ong Kow Kia	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2019)
Ông: Nguyễn Thân	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2019)
Ông: Nguyễn Thân	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2019)
Ông: Tong Chin Hen	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2019)
Ông: Thái Nguyên Luật	Thành viên	
Ông: Daniel Dee Wang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2019)
Ông: Ong Kow Kia	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Văn Đức	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2019)
Ông: Ong Kow Kia	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm Tổng Giám đốc và bổ nhiệm
Ông: Ong Kow Kia	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc ngày 12 tháng 02 năm 2019)
Ông: Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Văn Đức

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Thành Viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI)

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) được lập ngày 30 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2019, Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn của Công ty là 10.588 triệu đồng. Những sự kiện này cho thấy yếu tố không chắc chắn dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 31.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.228.628.030	32.676.858.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.596.974.378	6.644.561.855
111	1. Tiền		4.596.974.378	4.644.561.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.353.493.422	10.331.313.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	4.014.883.818	9.169.448.030
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.200.720.604	997.010.550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	137.889.000	164.855.000
140	III. Hàng tồn kho	07	10.570.380.747	12.514.104.566
141	1. Hàng tồn kho		10.570.380.747	12.514.104.566
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.707.779.483	3.186.878.994
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	453.404.298	932.503.809
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.254.375.185	2.254.375.185
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.359.142.680	34.631.666.870
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.206.715.000	3.142.120.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.206.715.000	3.142.120.000
220	II. Tài sản cố định		22.149.843.803	23.259.975.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	22.149.843.803	23.259.975.347
222	- Nguyên giá		30.558.800.306	30.558.800.306
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.408.956.503)	(7.298.824.959)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	-	-
228	- Nguyên giá		80.000.000	80.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.000.000)	(80.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.002.583.877	8.229.571.523
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.002.583.877	8.229.571.523
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		58.587.770.710	67.308.525.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.114.429.415	32.971.054.630
310	I. Nợ ngắn hạn		33.816.296.035	32.535.321.258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.943.068.230	12.646.979.456
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		97.562.211	48.025.726
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	272.468.618	813.705.502
314	4. Phải trả người lao động		3.290.606.435	2.927.091.684
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.749.815.679	1.475.322.439
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	200.729.393	1.389.867.312
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.134.938.601	9.210.006.025
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	3.622.801.704	2.520.017.950
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.504.305.164	1.504.305.164
330	II. Nợ dài hạn		298.133.380	435.733.372
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	298.133.380	435.733.372
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.473.341.295	34.337.471.235
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	24.473.341.295	34.337.471.235
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.364.500.000	42.364.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.506.008.526	1.506.008.526
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19.397.167.231)	(9.533.037.291)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(9.533.037.291)	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(9.864.129.940)	(9.533.037.291)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		58.587.770.710	67.308.525.865

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Hải Yến

Phan Thị Lệ Thanh



Bùi Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	41.531.078.164	47.896.123.335
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	251.738.947	107.080.272
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.279.339.217	47.789.043.063
11	4. Giá vốn hàng bán	21	27.069.510.914	30.785.529.386
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.209.828.303	17.003.513.677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	117.521.328	200.764.765
22	7. Chi phí tài chính	23	178.076.569	55.839.862
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		177.962.569	50.121.412
25	8. Chi phí bán hàng	24	18.107.173.078	17.970.170.909
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.736.373.270	5.749.917.198
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.694.273.286)	(6.571.649.527)
31	11. Thu nhập khác	26	116.867.800	15.350.521
32	12. Chi phí khác	27	286.724.454	42.900
40	13. Lợi nhuận khác		(169.856.654)	15.307.621
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.864.129.940)	(6.556.341.906)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.864.129.940)	(6.556.341.906)

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Phan Thị Lệ Thanh

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.864.129.940)	(6.556.341.906)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.267.091.913	1.027.379.176
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.203.361.578	1.168.983.728
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(114.232.234)	(191.725.964)
06	- Chi phí lãi vay		177.962.569	50.121.412
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.597.038.027)	(5.528.962.730)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.913.225.158	4.637.921.850
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.943.723.819	(1.552.023.423)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		178.191.023	(4.951.573.595)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		612.857.123	1.498.653.716
14	- Tiền lãi vay đã trả		(177.962.569)	(50.121.412)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.127.003.473)	(5.946.105.594)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(309.954.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		114.232.234	191.725.964
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		114.232.234	(118.228.036)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.565.119.659	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.599.935.897)	(137.599.992)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.263.723.198)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		965.183.762	(5.401.323.190)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.047.587.477)	(11.465.656.820)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.644.561.855	20.300.182.200
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	4.596.974.378	8.834.525.380

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Hải Yến

Phan Thị Lệ Thanh



Bùi Văn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên số 3702188566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô J4, Đường N4, KCN Nam Tân Uyên Mở rộng, Xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 42.364.500.000 đồng. Vốn góp của chủ sở hữu tại 30/06/2019 là: 42.364.500.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công các sản phẩm hóa học diệt côn trùng, diệt khuẩn như: Bình xịt muỗi, bình xông muỗi, nhang trừ muỗi;
- Sản xuất chất tẩy rửa, chế phẩm vệ sinh, chai xịt phòng, sản phẩm khử mùi cơ thể.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Từ năm 2018, hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn. Các đối thủ đẩy mạnh cải tiến sản phẩm, tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại đồng thời bán với giá cạnh tranh hơn so với Công ty nhằm chiếm lĩnh thị trường. Bên cạnh đó, Hệ thống phân phối của Công ty suy giảm, các đại lý giảm đầu tư, dự trữ sản phẩm so với trước đây do sức tiêu thụ của sản phẩm yếu đi. Do đó, hoạt động kinh doanh của Công ty giảm sút so với những năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối căn cứ vào Điều lệ Công ty và thông qua họp Hội đồng Thành viên hàng năm.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Căn cứ hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và Điều 6 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) được thành lập từ dự án đầu tư mới tại KCN Nam Tân Uyên mở rộng được cấp giấy chứng nhận đầu tư ngày 20/05/2013, bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và có thu nhập chịu thuế từ năm 2014, thì Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế TNDN của dự án đầu tư ban đầu cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015: Miễn thuế TNDN phải nộp năm 2015, giảm 50% thuế TNDN phải nộp của 4 năm từ 2016 đến 2019.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	373.994.256	931.220.162
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.222.980.122	3.653.341.693
Tiền đang chuyển	-	60.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	4.596.974.378	6.644.561.855

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1.159.764.298	-	3.028.480.458	-
- Công ty TNHH Mega Market Việt Nam	437.406.334	-	926.949.152	-
- Trung tâm điều hành SATRAFOODS	571.355.150	-	584.560.877	-
- Công ty Cổ phần Trung tâm Thương mại Lotte Việt Nam	288.214.965	-	436.184.994	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	639.963.903	-	156.195.359	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	918.179.168	-	4.037.077.190	-
	4.014.883.818	-	9.169.448.030	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Vinico SDN. BHD	765.386.604	-	649.507.200	-
- Wenzhou Oustar Electrical Industry Co.,Ltd	292.500.000	-	291.656.250	-
- Các khoản trả trước người bán khác	142.834.000	-	55.847.100	-
	1.200.720.604	-	997.010.550	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	122.789.000	-	154.855.000	-
- Phải thu khác	15.100.000	-	10.000.000	-
	137.889.000	-	164.855.000	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.206.715.000	-	3.142.120.000	-
	5.206.715.000	-	3.142.120.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.597.551.697	-	7.330.785.375	-
- Công cụ, dụng cụ	320.811.088	-	294.036.011	-
- Thành phẩm	3.074.429.539	-	3.762.627.966	-
- Hàng hóa	577.588.423	-	1.126.655.214	-
	10.570.380.747	-	12.514.104.566	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.108.285.454	8.283.793.270	4.994.357.946	136.363.636	36.000.000	30.558.800.306
Số dư cuối kỳ	17.108.285.454	8.283.793.270	4.994.357.946	136.363.636	36.000.000	30.558.800.306
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.800.294.587	2.423.329.339	1.954.582.864	106.818.169	13.800.000	7.298.824.959
- Khấu hao trong kỳ	364.922.910	414.406.410	315.365.862	13.636.362	1.800.000	1.110.131.544
Số dư cuối kỳ	3.165.217.497	2.837.735.749	2.269.948.726	120.454.531	15.600.000	8.408.956.503
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.307.990.867	5.860.463.931	3.039.775.082	29.545.467	22.200.000	23.259.975.347
Tại ngày cuối kỳ	13.943.067.957	5.446.057.521	2.724.409.220	15.909.105	20.400.000	22.149.843.803

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 828.700.779 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm quản lý. Tại ngày 01/01/2019 và 30/06/2019, Tài sản này có Nguyên giá và Giá trị còn lại lần lượt là 80.000.000 đồng và 0 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.516.672	16.291.668
- Chi phí bảo hiểm tài sản	80.391.958	127.720.309
- Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	223.087.123	641.609.850
- Chi phí thuê kho và Văn phòng đại diện	87.666.667	19.444.444
- Các khoản khác	55.741.878	127.437.538
	453.404.298	932.503.809
b) Dài hạn		
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường	162.310.482	164.347.848
- Chi phí thuê đất trả tiền một lần (*)	7.427.326.494	7.520.556.528
- Phí đăng ký lưu hành sản phẩm	222.767.242	299.011.480
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	75.367.500	110.152.500
- Các khoản khác	114.812.159	135.503.167
	8.002.583.877	8.229.571.523

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 19

11. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.244.817.950	2.244.817.950	19.565.119.659	18.462.335.905	3.347.601.704	3.347.601.704
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)</i>	2.244.817.950	2.244.817.950	19.565.119.659	18.462.335.905	3.347.601.704	3.347.601.704
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	275.200.000	275.200.000	137.599.992	137.599.992	275.200.000	275.200.000
<i>Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)</i>	275.200.000	275.200.000	137.599.992	137.599.992	275.200.000	275.200.000
	2.520.017.950	2.520.017.950	19.702.719.651	18.599.935.897	3.622.801.704	3.622.801.704
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	710.933.372	710.933.372	-	137.599.992	573.333.380	573.333.380
<i>Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)</i>	710.933.372	710.933.372	-	137.599.992	573.333.380	573.333.380
	710.933.372	710.933.372	-	137.599.992	573.333.380	573.333.380
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(275.200.000)	(275.200.000)	(137.599.992)	(137.599.992)	(275.200.000)	(275.200.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	435.733.372	435.733.372			298.133.380	298.133.380

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0093/1838/N-CTD ngày 09/07/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bỏ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản nợ tối đa là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm 100% bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 3.347.601.704 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số HCM/2016/124/VF/HDTD ngày 27 tháng 06 năm 2016 với Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua tài sản cố định;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
- + Lãi suất cho vay: 6,75%/ năm trong 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13, lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản của Ngân hàng cộng một biên độ là 2,6%;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ khoản vay: Xe ô tô Toyota Fortuner với giá mua là 999.981.818 đồng và xe Mazda CX5 với giá mua là 988.900.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 573.333.380 đồng. Số dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 275.200.000 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Canpac Việt Nam	5.958.409.930	5.958.409.930	6.747.181.870	6.747.181.870
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bảo bì An Ích Minh	880.764.567	880.764.567	1.220.854.388	1.220.854.388
- Mosfly International Sdn. Bhd	-	-	776.707.973	776.707.973
- Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	887.477.745	887.477.745	1.286.227.140	1.286.227.140
- Phải trả các đối tượng khác	2.216.415.988	2.216.415.988	2.616.008.085	2.616.008.085
	9.943.068.230	9.943.068.230	12.646.979.456	12.646.979.456
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	94.985.000	94.985.000	776.707.973	776.707.973

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	733.105.500	1.577.560.551	2.073.120.627	-	237.545.424
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	33.821.816	33.821.816	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.254.375.185	-	-	-	2.254.375.185	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	80.600.002	417.537.739	463.214.547	-	34.923.194
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.600.000	6.600.000	-	-
	2.254.375.185	813.705.502	2.035.520.106	2.576.756.990	2.254.375.185	272.468.618

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí bản quyền phải trả Công ty Mosfly International SDN.BHD	2.833.954.703	919.487.156
- Chi phí hỗ trợ, chiết khấu phải trả cho khách hàng hệ thống siêu thị	1.173.406.329	120.702.383
- Chi phí tổ chức tiệc tất niên	-	327.912.900
- Chi phí hoạt động marketing phải trả	742.454.647	-
- Chi phí phải trả khác	-	107.220.000
	4.749.815.679	1.475.322.439

Chi phí phải trả với bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

2.833.954.703	919.487.156
----------------------	--------------------

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Bảo hiểm y tế	-	189
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.134.938.601	9.210.005.836
+ Phải trả Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tiền cổ tức	2.405.732.523	2.405.732.523
+ Phải trả Mosfly International SDN. BHD tiền cổ tức	6.669.455.721	6.669.455.721
+ Thù lao Hội đồng quản trị	131.919.621	129.592.093
+ Quỹ phúc lợi và du lịch cho cán bộ công nhân viên	873.680.735	-
+ Phải trả khác	54.150.001	5.225.499
	10.134.938.601	9.210.006.025

Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

9.075.188.244	9.075.188.244
----------------------	----------------------

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	200.729.393	1.389.867.312
	200.729.393	1.389.867.312

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	42.364.500.000	1.352.887.425	5.117.707.247	48.835.094.672
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(6.556.341.906)	(6.556.341.906)
Phân phối lợi nhuận	-	153.121.101	(5.117.707.247)	(4.964.586.146)
Số dư cuối kỳ trước	42.364.500.000	1.506.008.526	(6.556.341.906)	37.314.166.620
Số dư đầu kỳ này	42.364.500.000	1.506.008.526	(9.533.037.291)	34.337.471.235
Lỗ trong kỳ này	-	-	(9.864.129.940)	(9.864.129.940)
Số dư cuối kỳ này	42.364.500.000	1.506.008.526	(19.397.167.231)	24.473.341.295

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	21.233.200.000	50%	21.233.200.000	50%
Mosfly International SND.BHD	21.131.300.000	50%	21.131.300.000	50%
	42.364.500.000	100%	42.364.500.000	100%

c) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.506.008.526	1.506.008.526
	1.506.008.526	1.506.008.526

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Theo Hợp đồng số 008B/Ch/NTC2-MVI ngày 08/08/2013, Công ty ký hợp đồng thuê lại đất trả tiền một lần với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 17, trên Lô J4, Đường N4, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Diện tích đất thuê lại: 10.000,00 m2. Thời gian thuê đất từ ngày 08/08/2013 đến hết ngày 06/05/2059. Chi phí thuê đất được Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries phân bổ từ ngày 31/12/2014, với thời gian phân bổ là 46 năm.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	19.803,88	1.641,97

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	41.531.078.164	47.896.123.335
	41.531.078.164	47.896.123.335

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	20.783.266	65.479.935
- Hàng bán bị trả lại	230.955.681	41.600.337
	251.738.947	107.080.272

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng thành phẩm đã bán	27.069.510.914	30.785.529.386
	27.069.510.914	30.785.529.386

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.232.234	191.725.964
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.289.094	9.038.801
	117.521.328	200.764.765

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	177.962.569	50.121.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	114.000	5.718.450
	178.076.569	55.839.862

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.371.407	49.585.441
Chi phí nhân công	9.281.414.660	8.642.994.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.531.688	17.531.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.078.271.948	2.041.667.943
Chi phí khác bằng tiền	6.660.583.375	7.218.390.880
	18.107.173.078	17.970.170.909

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.593.976	89.359.643
Chi phí nhân công	2.866.299.578	3.109.777.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.101.068	292.795.520
Thuế, phí, và lệ phí	6.300.000	6.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.023.522	936.748.243
Chi phí khác bằng tiền	1.381.055.126	1.314.736.280
	5.736.373.270	5.749.917.198

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hoàn nhập các khoản trích trước 2018	100.867.800	-
Thu nhập khác	16.000.000	15.350.521
	116.867.800	15.350.521

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhang hủy theo Quyết định của Cục quản lý môi trường Y tế (*)	195.267.159	-
Chi phí khác	91.457.295	42.900
	286.724.454	42.900

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 31

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(9.864.129.940)	(6.556.341.906)
Các khoản điều chỉnh tăng	200.448.977	-
- Chi phí không hợp lệ	200.448.977	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.663.680.963)	(6.556.341.906)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.141.272.318	21.558.198.075
Chi phí nhân công	13.435.561.468	13.051.877.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.110.131.544	1.079.453.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.363.316.250	9.985.487.509
Chi phí khác bằng tiền	4.442.363.970	5.006.461.329
	47.492.645.550	50.681.477.736

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.596.974.378	-	6.644.561.855	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.359.487.818	-	12.476.423.030	-
	13.956.462.196	-	19.120.984.885	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.920.935.084	2.955.751.322
Phải trả người bán, phải trả khác	20.078.006.831	21.856.985.481
Chi phí phải trả	4.749.815.679	1.475.322.439
	28.748.757.594	26.288.059.242

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.596.974.378	-	-	4.596.974.378
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.152.772.818	5.206.715.000	-	9.359.487.818
	8.749.747.196	5.206.715.000	-	13.956.462.196
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.644.561.855	-	-	6.644.561.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.334.303.030	3.142.120.000	-	12.476.423.030
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	15.978.864.885	3.142.120.000	-	19.120.984.885

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	3.622.801.704	298.133.380	-	3.920.935.084
Phải trả người bán, phải trả khác	20.078.006.831	-	-	20.078.006.831
Chi phí phải trả	4.749.815.679	-	-	4.749.815.679
	28.450.624.214	298.133.380	-	28.748.757.594
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	2.520.017.950	435.733.372	-	2.955.751.322
Phải trả người bán, phải trả khác	21.856.985.481	-	-	21.856.985.481
Chi phí phải trả	1.475.322.439	-	-	1.475.322.439
	25.852.325.870	435.733.372	-	26.288.059.242

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN KHÁC

a/ Thông tin khác về giả định hoạt động liên tục

- Tại thời điểm 30/06/2019, Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn của Công ty là 10.588 triệu đồng. Sự kiện này cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do:

+ Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực thông qua việc đẩy mạnh việc quảng cáo trên các phương tiện truyền thông uy tín, từng bước lấy lại thị phần. Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.

+ Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng với sự hỗ trợ tài chính từ hai Thành viên góp vốn và kế hoạch kinh doanh trong tương lai, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

b/ Thông tin khác về xử lý sản phẩm thu hồi

- Theo Quyết định số 81/QĐ-MT ngày 26/04/2019 của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế về việc Rút số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng Mosfly Green Mosquito Coils ra khỏi danh mục chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được cấp số đăng ký lưu hành tại Việt Nam, Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries đã thu hồi hầu như toàn bộ chế phẩm Mosfly Green Mosquito Coils (0,035% w/w Meperfluthrin) đang lưu hành trên thị trường Việt Nam để tiêu hủy theo quy định của pháp luật vào ngày 21/06/2019.

- Theo Quyết định số 94/QĐ-MT ngày 09/05/2019 của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế về việc Rút số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng Mosfly Black Mosquito Coils ra khỏi danh mục chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được cấp số đăng ký lưu hành tại Việt Nam, Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries đã xuất trả lượng hàng tồn kho cho nhà cung cấp nước ngoài vào ngày 19/07/2019 và thu hồi hầu như toàn bộ chế phẩm Mosfly Black Mosquito Coils (0,09% w/w Meperfluthrin) đang lưu hành trên thị trường Việt Nam để tiêu hủy theo quy định của pháp luật vào ngày 22/07/2019.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Mua hàng hoá, dịch vụ		163.525.000	101.630.000
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	Thành viên góp vốn	163.525.000	101.630.000
Tiền bản quyền, nhãn hiệu		1.137.759.574	1.274.975.434
Mosfly International SDN.BHD	Thành viên góp vốn	1.137.759.574	1.274.975.434

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		94.985.000	776.707.973
Mosfly International SDN.BHD	Thành viên góp vốn	-	776.707.973
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	Thành viên góp vốn	94.985.000	-
Phải trả về tiền bản quyền		2.833.954.703	919.487.156
Mosfly International SDN.BHD	Thành viên góp vốn	2.833.954.703	919.487.156
Phải trả tiền cổ tức		9.075.188.244	9.075.188.244
Mosfly International SDN.BHD	Thành viên góp vốn	6.669.455.721	6.669.455.721
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	Thành viên góp vốn	2.405.732.523	2.405.732.523

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	544.275.543	845.273.801
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên	722.268.641	718.106.566

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Phan Thị Lệ Thanh

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Đức

